

TRƯỜNG THCS THANH AM

PHIẾU BÀI TẬP TUẦN NGHỈ SỐ 7 (16/3 – 22/3)

Môn: Toán 6

Tính chất của phép nhân.



Bài 1: Thực hiện phép tính

a) $12 \cdot (-5) \cdot (-2) \cdot (-6) = \dots\dots\dots$

b) $125 \cdot (-3) \cdot (-8) \cdot (-10) = \dots\dots\dots$

c) $5 \cdot (-6) \cdot 2 \cdot (-25) = \dots\dots\dots$

d) $(-5) \cdot (+125) \cdot (-2) \cdot (-7) \cdot (-8) = \dots\dots\dots$

Bài 2: Viết các tích sau dưới dạng một lũy thừa:

a) $7 \cdot 7 \cdot 7 \cdot 7 \cdot 7 = \dots\dots\dots$

b) $(-10) \cdot (-10) \cdot (-10) \cdot (-10) = \dots\dots\dots$

c) $(-2) \cdot (-2) \cdot (-2) \cdot (-2) \cdot (-2) = \dots\dots\dots$

d) $(-2) \cdot (-2) \cdot (-2) \cdot 3 \cdot 3 \cdot 3 = \dots\dots\dots$

Bài 3: Tìm x thuộc \mathbb{Z} biết:

a) $(-9) \cdot x + 3 = (-2) \cdot (-7) + 16.$

b) $(-12) \cdot x - 34 = 2.$

c) $(x+6)(x-4) = 0$

d) $(x-3)(2x^2 + 3) = 0$

Bài 4: Tìm các số nguyên x, y sao cho $(x-6) \cdot (y+2) = 7.$

Giải:

.....
.....

Bội và ước của một số nguyên

Bài 1: Tìm tất cả các ước của các số sau và xét xem mỗi số có bao nhiêu ước?

a	- 24	- 7	- 6	8	126
Ước của a		1; 7; -1; -7			
Số ước của a		4			

Bài 2: Tìm x thuộc \mathbb{Z} biết:

a) 23 chia hết cho $x+1$

b) 12 chia hết cho $x-1$

c) $5x+7$ chia hết cho $x-2$

d) $6x+4$ chia hết cho $2x-1$

Bài 3: Tìm năm bội của: 6; -6

Giải:

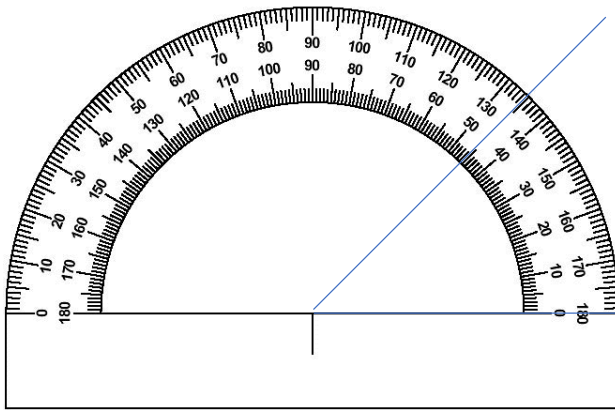
.....
.....

Bài 4: Tìm bội chung của -12 và 30

Giải:

.....
.....

VẼ GÓC BIẾT SỐ ĐO

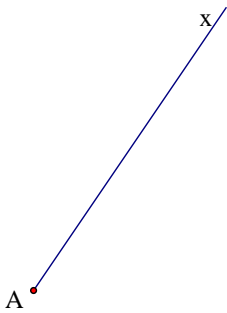


Bước 1: Đặt thước đo góc sao cho tâm của thước trùng với gốc O và 1 cạnh của góc đi qua vạch 0^0

Bước 2: Kẻ cạnh còn lại của góc đi qua vạch m^0 của thước đo góc.

Nhận xét: Trên nửa mặt phẳng cho trước có bờ chứa tia Ox, bao giờ cũng vẽ được một và chỉ một tia Oy sao cho $xOy = m^0$.

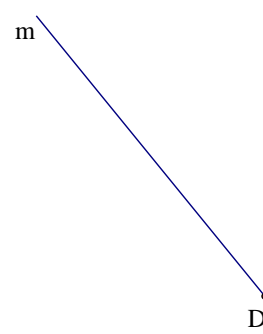
Bài 1: Vẽ góc cho biết 1 cạnh và số đo góc trong các trường hợp sau:



$xAy = 40^0$



b) $MON = 90^0$



c) $mDn = 120^0$

Bài 2: Vẽ góc xOz có số đo bằng 75^0 .

Phiếu bài tập Ngữ Văn 6 (tuần từ 16/3 đến 22/3/2020)

Bài tập 1: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

“Cái chàng Dế Choắt, người gầy gò và dài lêu nghêu như một gã nghiện thuốc phiện. Đã thanh niên rồi mà cánh chỉ ngắn cùn đến giữa lưng, hở cả mạng sườn như người cởi trần mặc áo gi-lê. Đôi càng bè bè nặng nề, trông đến xấu. Râu ria gì mà cụt có một mẩu và mặt mũi lúc nào cũng ngẩn ngẩn ngơ ngơ. Đã vậy, tính nết còn ăn xổi ở thì (thật chỉ vì đau ốm luôn, không làm được), có một cái hang ở cũng chỉ bới nông sát mặt đất, không biết đào cho sâu rồi khoét ra nhiều vách như hang tôi.”

- Đoạn văn trên được trích từ văn bản nào? Tác giả là ai?
- Xác định các tính từ miêu tả về ngoại hình của Dế Choắt trong đoạn văn trên? Qua đó nêu nhận xét của bản thân về nhân vật Dế Choắt.
- Xác định phép so sánh trong đoạn văn trên?

Bài tập 2: Phát hiện các lỗi dùng từ trong các câu sau và sửa lại cho đúng.

- Bài toán này thật hắc búa.
- Mọi người rất thích thú cách làm của em và của bạn Lan.
- Bố em là thương binh, ông có dị vật lạ ở phần mềm.
- Anh ấy là một người khôi ngô, tinh tú.

Bài tập 3: Tìm các cụm tính từ và sắp xếp chúng vào mô hình cấu tạo cụm tính từ.

- Bấy giờ ở vùng núi cao phương Bắc, có nàng Âu Cơ thuộc dòng họ Thần Nông, xinh đẹp tuyệt trần.
- Đến kì sinh, chuyện thật lạ, nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng; trăm trứng nở ra một trăm người con hồng hào, đẹp đẽ lạ thường.
- Còn chàng, từ khi lớn lên, ra ở riêng chỉ chăm chỉ lo việc đồng áng, trồng lúa, trồng khoai.
- Trong trời đất không gì quý bằng hạt gạo.
- Vua vẽ một thỏi vàng, thấy còn nhỏ quá, lại vẽ thỏi thứ hai lớn hơn.

NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN VẬT LÝ LỚP 6

(Từ ngày 16/3– 21/3/2020)

Học sinh làm bài tập ra giấy kiểm tra, ghi rõ họ tên và lớp, tiết Vật lý nộp lại để cô kiểm tra

I. TRẮC NGHIỆM

Không chép lại đề, chỉ ghi đáp án mình chọn

Ví dụ: Bài 1 C, Bài 2 A

Câu 1: Một vật có khối lượng 10 kg thì vật đó có trọng lượng là

- A. 100N . B. 10N . C. 15N. D. 50N.

Câu 2: Đơn vị của trọng lượng riêng là

- A. N B. Kg C. Kg/m³ D. N/m³

Câu 3: Dụng cụ nào dưới đây không phải là máy cơ đơn giản?

- A. Cái búa nhỏ định B. Cái bấm móng tay C. Cái kìm D. Cái thước dây

Câu 4: Những vật nào có tính chất đàn hồi là

- A. sợi dây cao su C. tấm thủy tinh
B. miếng gỗ D. tờ giấy

Câu 5: Công việc nào dưới đây không cần dùng đến lực?

- A. Xách một xô nước. C. Đẩy một chiếc xe đạp.
B. Nâng một tấm gỗ. D. Đọc một trang sách.

Câu 6: Cân nào sau đây không phải là một ứng dụng của đòn bẩy?

- A. Cân Rô-bec- van C. Cân đòn
B. Cân đồng hồ D. Cân tạ

Câu 7: Phát biểu nào sau đây không đúng?

- A. Dùng mặt phẳng nghiêng có thể làm đổi hướng lực kéo.
B. Dùng mặt phẳng nghiêng có thể làm cho vật dịch chuyển nhanh hơn và quãng đường đi ngắn hơn.
C. Dùng đòn bẩy có thể làm cho lực nâng vật nhỏ hơn trọng lượng của vật.
D. Dùng đòn bẩy có thể làm cho lực nâng vật lớn hơn trọng lượng của vật.

Câu 8: Một bạn học sinh sử dụng thước đo có GHĐ là 30 cm và ĐCNN là 1 cm để đo chiều dài của chiếc bút chì. Hỏi đáp án nào sau đây là kết quả đúng của phép đo?

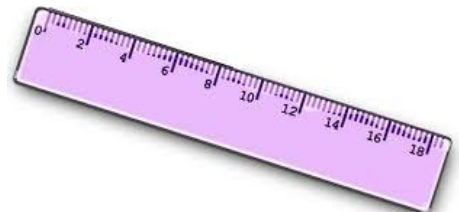
- A. 5,6 cm B. 6mm C. 1m D. 20cm

Câu 9: Để đo thể tích vật rắn không thấm nước và có thể chìm hoàn toàn trong nước chỉ cần

- A. một bình chia độ bất kì
B. một bình tràn
C. một bình chia độ có kích thước sao cho vật rắn có thể bỏ lọt vào bình
D. một ca đong

Câu 10: Giới hạn đo của thước trên hình là bao nhiêu?

- A. 0 cm
B. 16 cm
C. 18 cm
D. 20 cm



Câu 11: Khi thả một quả cam vào một bình tràn chứa đầy nước thì nước tràn vào một bình chia độ có GHĐ 300 cm³ và ĐCNN 5 cm³. Mực nước trong bình chia độ lên tới vạch 215 cm³. Thể tích của quả cam bằng bao nhiêu?

- A. 215 cm³ C. 300 cm³
B. 85 cm³ D. Cả 3 đáp án trên đều sai

Câu 12: Đơn vị nào sau đây không phải là đơn vị đo khối lượng?

A. Kilogam(kg) B. miligam(mg) C. Centimet(cm) D. Tấn

Câu 13: Hoàn thiện câu sau: Chiếc đầu tàu hỏa đã tác dụng.....lên các toa tàu.

A. lực đẩy B. lực kéo C. lực nén D. trọng lực

Câu 14: Hai lực cân bằng là hai lực

A. mạnh như nhau, cùng phương, ngược chiều, cùng tác dụng vào một vật.

B. cùng phương, ngược chiều, cùng tác dụng vào một vật.

C. mạnh như nhau, cùng phương, cùng chiều, cùng tác dụng vào một vật.

D. mạnh như nhau, cùng phương, ngược chiều, tác dụng vào hai vật khác nhau.

Câu 15: Trường hợp nào dưới đây có lực tác dụng làm biến đổi chuyển động?

A. Dùng tay xé tờ giấy

B. Một chiếc xe đạp đang đi, bỗng bị hãm phanh, xe dừng lại

C. Bẻ viên phấn

D. Một bạn học sinh đang nặn đất sét

Câu 16: Nếu so sánh một quả cân 1 kg và một tập giấy 1 kg thì

A. tập giấy có khối lượng lớn hơn

B. quả cân có trọng lượng lớn hơn

C. quả cân và tập giấy có trọng lượng bằng nhau

D. quả cân và tờ giấy có thể tích bằng nhau

Câu 17: Lực nào dưới đây là lực đàn hồi?

A. Trọng lực của quả nặng

B. Lực hút của một nam châm tác dụng lên miếng sắt

C. Lực đẩy của lò xo dưới yên xe đạp

D. Lực kết dính giữa một tờ giấy dán lên bảng với mặt bảng

Câu 18: Muốn đo thể tích và trọng lượng của một hòn sỏi thì ta dùng

A. cân thước

C. cân và bình chia độ

B. lực kế và thước

D. lực kế và bình chia độ

Câu 19: Cầu thang xoắn là ví dụ về

A. mặt phẳng nghiêng.

B. đòn bẩy.

C. ròng rọc.

D. mặt phẳng nghiêng phối hợp với ròng rọc

Câu 20: Chọn câu sai: Trường hợp nào dưới đây có thể dùng máy cơ đơn giản?

A. Đưa xe máy lên xe tải.

B. Đốt xe máy từ đường vào nhà cao hơn mặt đường.

C. Kéo xe máy ra khỏi hố sâu, khi xe bị sa hố.

D. Không có trường hợp nào kể trên.

II. TỰ LUẬN

Câu 1: Một khối sắt có thể tích $0,5 \text{ m}^3$. Biết khối lượng riêng của sắt là 7800 kg/m^3 . Tính khối lượng của khối sắt đó.

Câu 2: Một vật có khối lượng là 5 kg. Tính trọng lượng P của vật đó? Dùng 1 lực mạnh 30N có nâng được vật đó lên theo phương thẳng đứng hay không? Tại sao

NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH LỚP 6

(Từ ngày 6/3 – 22/3/2020)

Năm học: 2019 – 2020

Bài 1: Viết dạng quá khứ đơn của các động từ sau

To help	To have
To visit	To be
To arrive	To go
To remember	To buy
To return	To take
To rent	To see
To receive	To think
To talk	To wear
To stop	To put
To look	To eat
To move	To give
To watch	To teach
To learn	To make
To play	To drink
To live	To do
To listen	To bring
To study	To swim
To clean	To pay

Bài 2: Điền vào chỗ trống các động từ “to be” phù hợp: am, is, are, was, were

1. The homework_____very difficult yesterday.
2. The children_____in the park five minutes ago.
3. Nha Trang_____a beautiful place.
4. I_____late for school yesterday.
5. Where_____she yesterday? – She_____at home.
6. We_____tired today. We_____at the party last night.
7. She _____unhappy because she doesn't have any friends in the city.
8. _____you at home yesterday morning?

Bài 3: Chuyển các câu sau sang dạng phủ định và nghi vấn

1. She bought a new dress yesterday.
.....
.....

2. They were late for school.
.....
.....

3. She went to a bookstore yesterday.
.....
.....

4. I drove carelessly last week.
.....
.....

5. I was ill last week.
.....
.....

6. He stopped his car to take a photograph.

7. He waited for you two hours ago.

8. She lived in New York in 2009.

9. It rained heavily two days ago.

10. He finished his homework last night.

Bài 4: Chia các động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.

1. They (see)_____ a good film.
2. He (buy)_____ a lot of English books yesterday.
3. They (be)_____ students last year.
4. She (be)_____ in Da Nang City last year.
5. They (wear)_____ the uniform two days ago.
6. It (take)_____ me 40 minutes to get there.
7. They (decorate)_____ the room last month.
8. She (teach)_____ me English two months ago.
9. We (decide)_____ to buy something for lunch.
10. I (receive)_____ your letter this morning.
11. Mai (talk)_____ to me yesterday.
12. She (write)_____ to her friend last week.
13. I (borrow)_____ the book from a friend.
14. They (watch)_____ TV last night.
15. She (send)_____ a letter to her husband yesterday.

Bài 5: Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D

1. Everyone _____ your sister's wedding party last night.
A. enjoys B. enjoyed C. enjoying D. to enjoy
2. She _____ at home yesterday morning.
A. didn't stay B. didn't stayed C. doesn't stay D. stays
3. He _____ the bus quickly when the lights were red.
A. stopped B. stop C. stopping D. to stop
4. We _____ late.
A. aren't not B. were C. did D. didn't
5. He _____ me a lot of things last week.
A. bring B. brings C. doesn't bring D. brought
6. He is a teacher of English. He _____ us English last year.
A. taught B. teached C. teaches D. to teach
7. He _____ a lot of money on shopping some days ago.
A. spend B. is spending C. spent D. spends
8. Mr. Long _____ his car to work this morning.
A. drive B. drives C. drove D. to drive
9. What did he _____ to you two days ago?
A. speak B. spoke C. speaks D. speaking
10. He _____ TV so late last night.

- A. watch B. watched C. watches D. doesn't watch
11. _____ they in the bank? No, they weren't
 A. Were B. Are C. Did D. Didn't
12. We _____ the suitcases. They were very heavy.
 A. didn't carry B. carries C. carry D. carrying
13. She _____ a lot of mistakes in the test.
 A. is making B. make C. making D. made
14. They _____ the room last year.
 A. is decorating B. decorate C. are decorated D. decorated
15. _____ he pass the examination? No, he _____
 A. Does/don't B. Did/doesn't C. Did/didn't D. Is/didn't

Bài 6: Đọc đoạn văn sau sau đó xác định những câu dưới đây là đúng (T) hay sai (F)

Nowadays, football becomes one of the world's most popular games. Millions of people play and watch it all around the world.

A football match often has two parts. Each part is forty-five minutes. The first part is the first half and the second part is the second half. There is a fifteen-minute break between the two halves.

There are two teams in a football match. Each football team has eleven players, including a goal-keeper. The players on the ground try to kick the ball into the other's goal. The team which scores more goals wins the match.

1. A lot of people in the world enjoy playing or watching football.
2. Millions of people play football around the world.
3. A football match has two halves of forty-five minutes each.
4. There is no break in a football match.
5. Each football team has eleven players and a goal-keeper in the field.
6. The winning team is the team that scores more goals.

Bài 7: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

Roger Federer is probably the best and most famous tennis player in the world today. He was born on August 8th, 1981 in Basle, Switzerland. His parents encouraged him to start playing tennis when he was eight years old. He won his first Wimbledon title, the Wimbledon Junior, when he was sixteen. Over the next few years, he played all over the world. In Australia he played for his country in the 2000 Olympic Games. Then in 2003 he began to show how good he was. He started the year by winning two tournaments in a row, in Dubai and Marseilles. He also won his first Grand Slam title at the Wimbledon Championships. In 2004 he won three out of four Grand Slam titles. When he is not playing tennis, Federer is busy with his special project, the Roger Federer Foundation, which helps disadvantaged children.

1. When and where was Roger Federer born?

.....

2. When did he win his first Grand Slam title?

.....

3. What did he do in 2004?

.....

4. What is the name of his special project?

.....

5. Who does his project help?

.....

Bài 8: Đọc đoạn văn sau và chọn đáp án A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống

Most teenagers (1) _____ the world like television. Many listen to the radio. In a lot of countries, the most (2) _____ shows on TV are series. They show ordinary characters and (3) _____ they live. Many (4) _____ like pop music. There are (5) _____ music programs on TV and one satellite TV station only shows pop videos. In many countries, people (6) _____ watch

satellite TV. Often in large cities, (7)_____TV is available. With satellite and cable TV, it's possible to choose from a wide variety of (8)_____.

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------|--------------|
| 1. A. on | B. all | C. of | D. around |
| 2. A. popular | B. interested | C. important | D. excited |
| 3. A. when | B. how | C. where | D. who |
| 4. A. teen | B. teenage | C. teenager | D. teenagers |
| 5. A. much | B. any | C. lots of | D. lot of |
| 6. A. can | B. must | C. should | D. could |
| 7. A. portable | B. cable | C. local | D. normal |
| 8. A. programs | B. series | C. viewers | D. audience |

Bài 9: Khoanh tròn vào đáp án có chứa lỗi sai và sửa

- There are much music programmes on TV nowadays.
A B C D
- Would you like go to the theater with me tonight?
A B C D
- Mary didn't win the race because of she ran too slowly.
A B C D
- Where performance in the concert was the most interesting?
A B C D
- Tom wants to go overseas and he does not have enough money.
A B C D

Bài 10: Bảng động từ bất quy tắc (Viết 20 động từ bất quy tắc tiếp theo, từ số 21 đến số 41, mỗi từ 3 dòng – viết cả nghĩa tiếng Việt của động từ đó)

No.	Động từ nguyên mẫu (Base form)	Quá khứ đơn (Past simple)	Quá khứ phân từ (Past participle)	Nghĩa của động từ (Meaning)
1.	Be	Was/were	Been	Thì, là, bị, ở
2.	Beat	Beat	Beaten	Hạ gục, đánh bại
3.	Become	Became	Become	Trở nên ,trở thành
4.	Begin	Began	Begun	Bắt đầu
5.	Bend	Bent	Bent	Uốn cong, cúi xuống
6.	Bite	Bit	Bitten	Cắn, chích, châm
7.	Blow	Blew	Blown	Thổi
8.	Break	Broke	Broken	Làm gãy, làm vỡ, đập vỡ
9.	Bring	Brought	Brought	Mang
10.	Build	Built	Built	Xây dựng
11.	Buy	Bought	Bought	Mua
12.	Can	Could	Been able	Có thể
13.	Catch	Caught	Caught	Bắt lấy, bắt kịp, theo kịp
14.	Choose	Chose	Chosen	Chọn, lựa
15.	Come	Came	Come	đến, tới
16.	Cost	Cost	Cost	Có giá là

17.	Cut	Cut	Cut	Cắt, chặt
18.	Dig	Dug	Dug	đào bới, xới, cuốc (đất)
19.	Do	Did	Done	Làm
20.	Draw	Drew	Drawn	Vẽ, kéo
21.	Dream	Dreamed/dreamt	Dreamed/dreamt	Mơ
22.	Drink	drank	Drunk	Uống
23.	Drive	Drove	Driven	Lái xe
24.	Eat	Ate	Eaten	ăn
25.	Fall	Fell	Fallen	Rơi, ngã
26.	Feed	Fed	Fed	Cho ăn
27.	Feel	Felt	Felt	Cảm thấy
28.	Fight	Fought	Fought	đấu tranh, chiến đấu, đánh nhau
29.	Find	Found	Found	Tìm thấy
30.	Fit	Fit	Fit	Hợp, vừa
31.	Fly	Flew	Flown	Bay
32.	Forget	Forgot	Forgotten	Quên
33.	Forgive	Forgave	Forgiven	Tha thứ
34.	Freeze	Froze	Frozen	Làm đóng băng, làm đông (lại)
35.	Get	Got	Got	Có được
36.	Give	Gave	Given	đưa cho, biếu, tặng
37.	Go	Went	gone	đi
38.	Grow	Grew	Grown	Tăng trưởng, phát triển
39.	Hang	Hanged/hung	Hanged/hung	Treo
40.	Have	Had	Had	Có
41.	Hear	Heard	Heard	Nghe
42.	Hide	Hid	Hidden	Giấu, trốn, nấp
43.	Hit	Hit	Hit	đánh
44.	Hold	Held	Held	Cầm, nắm, giữ
45.	Hurt	Hurt	Hurt	Làm bị thương, làm đau
46.	Keep	Kept	Kept	Giữ
47.	Kneel	Knelt	Knelt	Quỳ, quỳ xuống
48.	Know	Knew	Known	Biết
49.	Lay	Laid	Laid	đặt, để, sắp đặt, bố trí, bày biện
50.	Lead	Led	Led	Lãnh đạo, hướng dẫn, dẫn dắt
51.	learn	Learned/learnt	Learned/learnt	Học

52.	Leave	Left	Left	Để lại, bỏ quên, bỏ đi, rời đi
53.	Lend	lent	Lent	Cho vay, cho mượn
54.	Let	Let	Let	Để cho, cho phép
55.	Lie	Lay	Lain	Nằm
56.	Light	Lighted/lit	Lighted/lit	Thắp sáng
57.	Lose	Lost	Lost	Làm mất, mất
58.	Make	Made	Made	Làm, chế tạo, sản xuất
59.	Mean	Meant	Meant	Có nghĩa là
60.	Meet	Met	Met	Gặp
61.	Must	Had to	Had to	Phải
62.	Pay	Paid	Paid	Thanh toán, trả tiền
63.	Put	Put	Put	Đặt, để
64.	Read /ri:d/	Read /red/	Read /red/	Đọc
65.	Ride	Rode	Ridden	Đi, cưỡi
66.	Ring	Rang	Rung	Rung, reo (chuông)
67.	Rise	Rose	Risen	Dậy, đứng dậy, đứng lên
68.	Run	Ran	Run	Chạy
69.	Say	Said	Said	Nói
70.	See	Saw	Seen	Nhìn
71.	Sell	Sold	Sold	Bán
72.	Send	Sent	Sent	Gửi
73.	Set	Set	Set	để, đặt, bố trí
74.	Shake	Shook	Shaken	Bắt tay
75.	Shine	Shone	Shone	Chiếu sáng
76.	Shoot	Shot	Shot	ném, phóng, bắn
77.	Show	Showed	Shown	Cho xem
78.	Shut	Shut	Shut	đóng, khép, đậy
79.	Sing	Sang	Sung	Hát
80.	Sink	Sank	Sunk	Chìm
81.	Sit	Sat	Sat	Ngồi
82.	Sleep	Slept	Slept	Ngủ
83.	Slide	Slid	Slid	Trượt, lướt qua
84.	Speak	Spoke	Spoken	Nói
85.	Spend	Spent	Spent	Tiêu (tiền), sử dụng (thời gian...)
86.	Spoil	Spoiled/spoilt	Spoiled/spoilt	Làm hư hỏng, làm hại

87.	Spread	Spread	Spread	Trải, căng (cờ, khăn), truyền bá
88.	Stand	Stood	Stood	đứng
89.	Steal	Stole	Stolen	ăn cắp
90.	Stick	Stuck	Stuck	đâm, thọc, dán, dính
91.	Swim	Swam	Swum	Bơi
92.	Take	Took	Taken	Cầm, nắm, giữ
93.	Teach	Taught	Taught	Dạy
94.	Tear	Tore	Torn	Xé, làm rách
95.	Tell	Told	Told	Nói, kể
96.	Think	Thought	Thought	Suy nghĩ, nghĩ
97.	Throw	Threw	Thrown	Ném
98.	Understand	Understood	Understood	Hiểu
99.	Wake	Woke	Woken	Thức giấc, tỉnh dậy
100.	Wear	Wore	Worn	Đeo, mặc, đội
101.	Win	Won	Won	Thắng, chiến thắng
102.	write	Wrote	Written	Viết